

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tầng 38 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Yên Hòa, Hà Nội
Floor 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Yen Hoa Ward, Hanoi

Mã số thuế (Tax code): 0102811624

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL REPORT

NĂM (YEAR): 2025

1. Bảng cân đối kế toán <i>Balance Sheet</i>	B01-CTQ
2. Kết quả sản xuất kinh doanh <i>Income statement</i>	B02-CTQ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ <i>Cash Flow Statement</i>	B03-CTQ
4. Báo cáo tình hình biến động VCSH <i>Statement of Changes In Equity</i>	B05-CTQ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính <i>Notes to Financial Statements</i>	B09-CTQ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		84.255.263.294	64.691.976.934
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.998.915.059	6.697.597.476
111	1. Tiền		3.998.915.059	6.697.597.476
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		72.342.784.584	43.308.878.600
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6	72.464.672.900	43.308.878.600
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(121.888.316)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.804.185.467	13.219.167.657
131	1. Phải thu khách hàng		-	7.281.899.522
134	2. Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	7	5.024.591.543	4.290.320.222
135	3. Các khoản phải thu khác	8	1.779.593.924	1.646.947.913
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.109.378.184	1.466.333.201
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.109.378.184	1.466.333.201
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.887.733.748	34.339.205.174
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		925.188.628	832.193.680
218	1. Phải thu dài hạn khác	10	925.188.628	832.193.680
220	II. Tài sản cố định		448.150.000	591.820.000
227	1. Tài sản cố định vô hình	11	448.150.000	591.820.000
228	Nguyên giá		818.350.000	818.350.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(370.200.000)	(226.530.000)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	24.399.978.130	32.803.920.468
258	1. Đầu tư dài hạn khác		24.403.920.468	32.803.920.468
	2. Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.942.338)	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		114.416.990	111.271.026
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	114.416.990	111.271.026
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		110.142.997.042	99.031.182.108
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.731.213.113	3.241.354.366
310	I. Nợ ngắn hạn		3.731.213.113	3.241.354.366
312	1. Phải trả người bán		533.021.083	255.841.801
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.198.192.030	2.985.512.565
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	13	106.411.783.929	95.789.827.742
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.918.115.150	6.918.115.150
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		1.224.533.000	1.224.533.000
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.224.533.000	1.224.533.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71.044.602.779	60.422.646.592
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		110.142.997.042	99.031.182.108

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MIRAЕ ASSET (VIỆT NAM)
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
 CỦA QUẢN LÝ QUỸ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
006	1. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		34.664.661.235	20.958.877.516
	- Chứng khoán giao dịch		34.664.661.235	20.958.877.516
007	2. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		10.000.000.000	10.000.000.000
	- Chứng khoán giao dịch		10.000.000.000	10.000.000.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác(*)	14.1	7.077.136.856	8.254.705.601
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		-	1.439.754.459
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		7.077.136.856	6.814.951.142
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác theo hợp đồng quản lý (*)	14.2	-	22.340.674.000
	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		-	22.340.674.000
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (*)	14.3	45.247.847	857.665.041
	- Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác trong nước		-	815.352.712
	- Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		45.247.847	42.312.329
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (*)	14.4	8.518.689	43.624.265

(*) Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư 99/2020/TT-BTC công ty quản lý quỹ được thực hiện quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng ủy thác trên tài khoản đứng tên công ty quản lý quỹ hoặc trên tài khoản của khách hàng ủy thác theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký với khách hàng ủy thác và quy định của pháp luật.

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác theo hợp đồng quản lý phụ	15.1	322.937.347.453	175.157.962.697
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		322.937.347.453	175.157.962.697
2. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác theo hợp đồng quản lý phụ	15.2	3.263.579.788.460	3.330.289.464.964
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		3.263.579.788.460	3.330.289.464.964

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 03 năm 2026



Người lập
 Bà Vũ Thị Thúy Lụa



Kế toán trưởng
 Bà Vũ Thị Thúy Lụa



Tổng Giám đốc
 Ông Soh Jin Wook

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	16	38.480.638.813	36.736.818.134
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		38.480.638.813	36.736.818.134
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	17	(11.379.555.290)	(11.349.318.078)
20	5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		27.101.083.523	25.387.500.056
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	6.540.072.004	5.690.639.971
22	7. Chi phí tài chính	19	(274.439.375)	(126.807.142)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(20.069.966.996)	(19.244.373.871)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.296.749.156	11.706.959.014
31	10. Thu nhập khác		-	8.237.589
32	11. Chi phí khác		-	-
40	12. Lợi nhuận khác		-	8.237.589
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.296.749.156	11.715.196.603
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	21	(2.674.792.969)	(2.355.383.916)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.621.956.187	9.359.812.687

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2026



Người lập
Bà Vũ Thị Thúy Lụa



Kế toán trưởng
Bà Vũ Thị Thúy Lụa



Tổng Giám đốc
Ông Soh Jin Wook

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động quản lý quỹ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		37.846.899.637	36.501.158.798
02	Tiền chi trả cho hoạt động quản lý quỹ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(9.505.836.634)	(10.523.384.854)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(14.862.578.051)	(13.952.420.001)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(2.626.344.585)	(2.187.187.305)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.966.164	84.931.237
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.249.817.023)	(5.457.558.736)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.613.289.508	4.465.539.139
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(174.675.000)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.438.777.316)	(41.600.000.000)
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		14.500.000.000	44.150.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28.600.000.000)	(28.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.903.520.089	18.154.047.643
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		3.323.285.302	4.098.724.732
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.311.971.925)	(3.371.902.625)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.698.682.417)	1.093.636.514
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.697.597.476	5.603.960.962
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	3.998.915.059	6.697.597.476

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập
Bà Vũ Thị Thúy Lựa

Kế toán trưởng
Bà Vũ Thị Thúy Lựa



Tổng Giám đốc
Ông Soh Jin Wook

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm		
	Thuyết minh	01/01/2024 VND	01/01/2025 VND	Năm trước		Năm nay		31/12/2024 VND	31/12/2025 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-	-	-	26.000.000.000	26.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	13	6.918.115.150	6.918.115.150	-	-	-	-	6.918.115.150	6.918.115.150
3. Quỹ dự phòng tài chính	13	1.224.533.000	1.224.533.000	-	-	-	-	1.224.533.000	1.224.533.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13	1.224.533.000	1.224.533.000	-	-	-	-	1.224.533.000	1.224.533.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13	51.062.833.905	60.422.646.592	9.359.812.687	-	10.621.956.187	-	60.422.646.592	71.044.602.779
TỔNG CỘNG		86.430.015.055	95.789.827.742	9.359.812.687	-	10.621.956.187	-	95.789.827.742	106.411.783.929

Điền

Điền

Hà Nội, Việt Nam
20 tháng 03 năm 2026



Người lập
Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Kế toán trưởng
Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Tổng Giám đốc
Ông Soh Jin Wook

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd (“Công ty mẹ”), một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 02 tháng 07 năm 2008. Trong năm 2018 các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 08 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Hiện tại, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102811624 của Công ty được điều chỉnh đến lần thứ 4 vào ngày 23 tháng 10 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 23 người (31 tháng 12 năm 2024: 23 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

2.5 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong khoản mục “Tiền và các khoản tương đương tiền” và các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị khoản đầu tư} \\ \text{chứng khoán đang hạch} \\ \text{toán trên sổ kế toán của} \\ \text{doanh nghiệp tại thời} \\ \text{điểm lập báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{doanh nghiệp đang sở} \\ \text{hữu tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định trên.

Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định trên.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định trên.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hao mòn

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
-------------------	-----------

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.7 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (“VND”) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Phân phối lợi nhuận

Công ty Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) là công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd (“Công ty mẹ”). Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty, sau khi trích lập các quỹ, được chuyển về Công ty mẹ theo quyết định của Công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư, phí tư vấn đầu tư được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý, tư vấn trên cơ sở dồn tích.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ – Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và người lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động có hiệu lực đồng thời với Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày cuối năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ: tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo quyết định của Chủ sở hữu.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trình bày trong mục “*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*” trên Bảng cân đối kế toán tuân thủ với các yêu cầu về trình bày của Thông tư 125) và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Cho năm tài chính thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không thực hiện trích quỹ.

4.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 125”) không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số dư bằng không.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt	70.303.790	33.222.570
Tiền gửi ngân hàng	3.055.286.503	6.005.565.161
- Bằng VND	3.002.772.503	6.005.565.161
- Bằng ngoại tệ	52.514.000	-
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	873.324.766	658.809.745
	3.998.915.059	6.697.597.476

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.342.784.584	43.308.878.600
Tiền gửi ngắn hạn	26.800.000.000	11.350.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	5.850.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	6.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	12.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8.000.000.000	5.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)	11.000.000.000	11.000.000.000
Trái phiếu niêm yết	10.988.777.316	-
Chứng chỉ quỹ	23.675.895.584	20.958.878.600
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(121,888,316)	-
Đầu tư tài chính dài hạn	24.399.978.130	32.803.920.468
Tiền gửi dài hạn	6.000.000.000	14.500.000.000
Trái phiếu niêm yết	8.103.920.468	8.103.920.468
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.300.000.000	10.200.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3,942,338)	-
	96.742.762.714	76.112.799.068

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn còn lại từ dưới hai (02) đến mười (10) tháng và được hưởng lãi suất từ 5,90%/năm đến 6,25%/năm, chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn còn lại dưới năm (05) tháng và được hưởng lãi suất 7,30%/năm, hợp đồng tiền gửi dài hạn có kỳ hạn còn lại dưới mười lăm (15) tháng và được hưởng lãi suất 6,25%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư	2.655.052.790	2.423.478.517
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (*)	2.092.319.674	1.663.419.699
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	277.219.079	203.422.006
	5.024.591.543	4.290.320.222

(*) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ, phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Mirae Asset Việt Nam ("MAGEF"), Quỹ ETF MAFM VN30, Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Mirae Asset Việt Nam ("MAFF"), Quỹ đầu tư cơ hội Mirae Asset Việt Nam ("MAOF") và Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính lần lượt bằng 1,75%, 0,60%, 0,80%, 0,80% và 0,60% giá trị tài sản ròng trung bình của quỹ trong năm.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.679.750.679	1.645.586.400
Phải thu lãi trái phiếu	96.287.672	-
Các khoản phải thu khác	3.555.573	1.361.513
	1.779.593.924	1.646.947.913

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà trả trước	875.469.133	858.469.622
Học phí	-	355.035.000
Phí sử dụng dịch vụ	233.909.051	244.578.579
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	8.250.000
	1.109.378.184	1.466.333.201
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí máy móc, thiết bị	14.284.814	99.388.103
Chi phí phần mềm	48.734.924	2.791.438
Chi phí trả trước dài hạn khác	51.397.252	9.091.485
	114.416.990	111.271.026
Tổng cộng	1.223.795.174	1.577.604.227

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Đặt cọc tiền thuê (*)	915.188.628	822.193.680
Phải thu dài hạn khác	10.000.000	10.000.000
	925.188.628	832.193.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(*) Bao gồm khoản đặt cọc 843.188.628 VND thuê văn phòng và 72.000.000 VND phí đặt cọc thuê xe ô tô.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	818.350.000
Mua trong năm	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>818.350.000</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	226.530.000
Hao mòn trong năm	<u>143.670.000</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>370.200.000</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	<u>591.820.000</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>448.150.000</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm VND</i>
		<i>Số phải nộp VND</i>	<i>Số đã nộp VND</i>	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	795.456.114	2.674.792.969	(2.626.344.585)	843.904.498
Thuế thu nhập cá nhân	2.184.863.991	4.425.539.927	(4.256.116.386)	2.354.287.532
Thuế giá trị gia tăng	5.192.460	2.839.797	(8.032.257)	-
	<u>2.985.512.565</u>	<u>7.103.172.693</u>	<u>(6.890.493.228)</u>	<u>3.198.192.030</u>

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	26.000.000.000	6.918.115.150	1.224.533.000	1.224.533.000	51.062.833.905	86.430.015.055
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	9.359.812.687	9.359.812.687
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	26.000.000.000	6.918.115.150	1.224.533.000	1.224.533.000	60.422.646.592	95.789.827.742
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	10.621.956.187	10.621.956.187
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	26.000.000.000	6.918.115.150	1.224.533.000	1.224.533.000	71.044.602.779	106.411.783.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

14.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

14.1.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		
Số dư đầu năm	-	3.299.391
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	(3.299.391)
Số dư cuối năm	-	-
Công ty TNHH G-Tech Việt Nam		
Số dư đầu năm	1.439.754.459	-
Số tăng trong năm	-	1.439.754.459
Số giảm trong năm	(1.439.754.459)	-
Số dư cuối năm	-	1.439.754.459

14.1.2 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Mirae Asset – Naver Asia Growth Investment Pte. Ltd		
Số dư đầu năm	6.814.951.142	6.814.951.142
Số tăng trong năm	262.185.714	-
Số dư cuối năm	7.077.136.856	6.814.951.142

14.2 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác theo hợp đồng quản lý

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty TNHH G-Tech Việt Nam		
Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch		
- Cổ phiếu niêm yết	-	15.994.574.000
Chứng khoán chưa niêm yết, đăng ký giao dịch		
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	6.346.100.000
	-	22.340.674.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

14.3 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

14.3.1 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác trong nước

<i>Công ty TNHH G-Tech Việt Nam</i>	<i>31/12/2025</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>
Phải thu từ cổ tức	-	815.352.712
	-	815.352.712

14.3.2 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

<i>Mirae Asset – Naver Asia Growth Investment Pte. Ltd</i>	<i>31/12/2025</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>
Phải thu từ lãi tiền gửi	45.247.847	42.312.329
	45.247.847	42.312.329

14.4 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

14.4.1 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác trong nước

<i>Công ty TNHH G-Tech Việt Nam</i>	<i>31/12/2025</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	-	40.730.245
	-	40.730.245

14.4.2 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

<i>Mirae Asset – Naver Asia Growth Investment Pte. Ltd</i>	<i>31/12/2025</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	8.518.689	2.894.020
	8.518.689	2.894.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC THEO HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ PHỤ

15.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác theo hợp đồng quản lý phụ

<i>Hợp đồng với Mirae Asset Global Investments Co.Ltd</i>	<i>31/12/2025</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>
Số dư đầu năm	166.295.748.618	95.857.877.707
Số tăng trong năm	146.899.052.920	70.437.870.911
Số dư cuối năm	313.194.801.538	166.295.748.618
<i>Hợp đồng với Mirae Asset Global Investments (HongKong) Ltd</i>	<i>31/12/2025</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>
Số dư đầu năm	8.862.214.079	10.699.087.435
Số tăng trong năm	880.331.836	-
Số giảm trong năm	-	(1.836.873.356)
Số dư cuối năm	9.742.545.915	8.862.214.079

15.2 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác theo hợp đồng quản lý phụ

<i>Hợp đồng với Mirae Asset Global Investments Co.Ltd</i>	<i>31/12/2025</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>
Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch		
- Cổ phiếu niêm yết	2.237.993.985.250	2.572.343.809.050
- Chứng chỉ quỹ niêm yết	556.621.220.300	388.347.576.400
- Cổ phiếu đăng ký giao dịch	16.516.715.300	-
Chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch		
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	2.436.270.000
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	295.035.217.310	225.630.296.464
	3.106.167.138.160	3.188.757.951.914
<i>Hợp đồng với Mirae Asset Global Investments (HongKong) Ltd</i>	<i>31/12/2025</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>
Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch		
- Cổ phiếu niêm yết	157.412.650.300	141.531.513.050
	157.412.650.300	141.531.513.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm 2025</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2024</i> <i>VND</i>
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	16.061.184.050	17.196.583.629
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	714.174.909	630.413.665
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ	20.991.388.926	18.165.467.651
Doanh thu khác	713.890.928	744.353.189
	38.480.638.813	36.736.818.134

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm 2025</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2024</i> <i>VND</i>
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	8.258.331.304	7.891.187.954
Chi phí công cụ dụng cụ	34.476.664	114.668.317
Chi phí duy trì tài khoản tại Đại lý phân phối quỹ	2.047.432.098	1.957.243.017
Chi phí khác	1.039.315.224	1.386.218.790
	11.379.555.290	11.349.318.078

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2025</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2024</i> <i>VND</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.763.832.146	1.824.217.952
Lãi trái phiếu	899.231.132	580.770.000
Lãi chứng chỉ tiền gửi	790.673.975	533.726.025
Lãi bán tài sản tài chính	2.964.294.519	2.476.702.481
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	122.040.232	275.223.513
	6.540.072.004	5.690.639.971

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2025</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2024</i> <i>VND</i>
Dự phòng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	125.830.654	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.004.465	123.367.824
Phí lưu ký chuyển nhượng từ hoạt động đầu tư	124.604.256	3.439.318
	274.439.375	126.807.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm 2025</i> <u>VND</u>	<i>Năm 2024</i> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	14.074.733.489	12.686.844.925
Chi phí công cụ, dụng cụ	624.429.086	113.181.710
Chi phí khấu hao TSCĐ	143.670.000	120.380.000
Thuế, lệ phí	6.161.355	8.189.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.879.451.366	5.700.337.217
Chi phí khác	341.521.700	615.440.856
	<u>20.069.966.996</u>	<u>19.244.373.871</u>

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty cho năm 2025 là 20% thu nhập chịu thuế (năm 2024: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Năm 2025</i> <u>VND</u>	<i>Năm 2024</i> <u>VND</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.674.792.969</u>	<u>2.355.383.916</u>

Dưới đây là bảng đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Năm 2025</i> <u>VND</u>	<i>Năm 2024</i> <u>VND</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.296.749.156	11.715.196.603
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.659.349.831	2.343.039.321
Các khoản điều chỉnh tăng: - Chi phí không được khấu trừ thuế	<u>15.443.138</u>	<u>12.344.595</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>2.674.792.969</u>	<u>2.355.383.916</u>

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2025 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm 2025</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2024</i> <i>VND</i>
Mirae Asset Global Investments Co., Ltd	Công ty mẹ	Doanh thu Phí quản lý phụ danh mục đầu tư	15.162.350.917	16.508.106.737
Mirae Asset Global Investments (Hong Kong) Limited	Công ty cùng trong Tập đoàn	Doanh thu Phí quản lý phụ danh mục đầu tư	575.609.896	532.564.979
Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty cùng trong Tập đoàn	Doanh thu từ lãi chứng chỉ tiền gửi	790.673.975	829.616.435
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ Trả thay thuế TNCN (BĐD + Bán CK) Trả thay phí phải trả cho VSDC	10.128.756.351 555.393.128 36.557.859 159.500.000	8.754.988.063 708.107.303 23.547.083 159.500.000
Quỹ ETF MAFM VN30	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Trả thay thuế TNCN Trả thay phí phải trả cho VSDC	5.111.268.920 6.000.000 147.050.000	2.361.269.069 6.000.000 105.400.000
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ Trả thay thuế TNCN Trả thay phí phải trả cho VSDC	3.265.687.277 158.497.800 14.833.588 160.600.000	4.174.667.726 36.245.883 18.467.176 159.500.000
Quỹ Đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Trả thay thuế TNCN	507.593.891 6.000.000	470.844.832 6.000.000
Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Trả thay thuế TNCN Trả thay phí phải trả cho VSDC	1.978.082.487 3.600.000 119.000.000	2.403.697.961 3.600.000 90.000.000

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư trọng yếu của Công ty với các bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>31/12/2025</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>
Mirae Asset Global Investments Co., Ltd	Công ty mẹ	Phải thu từ hoạt động quản lý phụ danh mục đầu tư	2.537.742.712	2.332.668.853
Mirae Asset Global Investments (Hong Kong) Limited	Công ty cùng trong Tập đoàn	Phải thu từ hoạt động quản lý phụ danh mục đầu tư	108.791.389	45.008.401
Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty cùng trong Tập đoàn	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	554.400.000	533.726.025
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	1.050.176.310	783.491.397
Quỹ ETF MAFM VN30	Quỹ được quản lý	Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	450.357.641	285.305.643
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	389.572.905	272.192.871
Quỹ Đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	44.343.417	41.238.594
Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND	Quỹ được quản lý	Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	157.869.401	178.202.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Chủ tịch, Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<i>Năm 2025</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2024</i> <i>VND</i>
Thu nhập của Chủ tịch, Tổng Giám đốc	<u>9.717.465.730</u>	<u>8.154.715.880</u>

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>31/12/2025</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>
Dưới 1 năm	3.519.386.054	2.334.584.360
Từ 1 đến 5 năm	7.030.519.052	-
TỔNG CỘNG	<u>10.549.905.106</u>	<u>2.334.584.360</u>

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kiểm soát nội bộ và Kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Chủ tịch/Tổng Giám đốc phê duyệt.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Lãnh đạo Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty phải đối mặt với những rủi ro thanh toán khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn và các khoản phải thu khách hàng.

Mức độ rủi ro tín dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Tổng cộng VND
		< 90 ngày VND	91 - 180 ngày VND	180 - 210 ngày VND	> 210 ngày VND	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	3.998.915.059	-	-	-	-	3.998.915.059
Đầu tư tài chính – tiền gửi có kỳ hạn	43.800.000.000	-	-	-	-	43.800.000.000
Chứng chỉ quỹ	23.675.895.584	-	-	-	-	23.675.895.584
Trái phiếu	8.103.920.468	-	-	-	-	8.103.920.468
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.024.591.543	-	-	-	-	5.024.591.543
Phải thu ngắn hạn khác	1.779.593.924	-	-	-	-	1.779.593.924
Đầu tư dài hạn khác	10.300.000.000	-	-	-	-	10.300.000.000
Phải thu dài hạn khác	925.188.628	-	-	-	-	925.188.628
Tổng cộng	97.608.105.206	-	-	-	-	97.608.105.206
Ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	6.697.597.476	-	-	-	-	6.697.597.476
Đầu tư tài chính – tiền gửi có kỳ hạn	36.850.000.000	-	-	-	-	36.850.000.000
Chứng chỉ quỹ	20.958.878.600	-	-	-	-	20.958.878.600
Trái phiếu	8.103.920.468	-	-	-	-	8.103.920.468
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	4.290.320.222	-	-	-	-	4.290.320.222
Phải thu ngắn hạn khác	1.646.947.913	-	-	-	-	1.646.947.913
Đầu tư dài hạn khác	10.200.000.000	-	-	-	-	10.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	832.193.680	-	-	-	-	832.193.680
Tổng cộng	89.579.858.359	-	-	-	-	89.579.858.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 6*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty cố gắng chọn lọc những khách hàng có lịch sử tín dụng tốt.

Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá. Ban Lãnh đạo tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 - 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Phải trả người bán	-	533.021.083	-	533.021.083
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	3.198.192.030	-	3.198.192.030
	-	3.731.213.113	-	3.731.213.113
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Phải trả người bán	-	255.841.801	-	255.841.801
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	2.985.512.565	-	2.985.512.565
	-	3.241.354.366	-	3.241.354.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 do các hợp đồng tiền gửi trong kỳ có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái từ các giao dịch tiền gửi ngắn hạn bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 do công ty đánh giá rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Tổng Giám đốc Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 0 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 đồng). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập
Bà Vũ Thị Thúy Lệ

Kế toán trưởng
Bà Vũ Thị Thúy Lệ



Tổng Giám đốc
Ông Soh Jin Wook

